

001 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội

Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	10216	8562	5299	7699	2965	3379	2391
Ổi - <i>Guava</i>	19238	20210	24135	24756	25700	27288	28678
Chè - <i>Tea</i>	22897	25185	21585	22945	19581	19720	17778
Số lượng gia súc (Nghìn con) Livestock population (Thous. heads)							
Trâu - <i>Buffalo</i>	25,4	23,0	22,4	24,1	24,5	26,1	27,5
Bò - <i>Cattle</i>	141,9	135,7	129,5	132,7	128,9	130,4	130,5
Lợn - <i>Pig</i>	1548,3	1589,9	1589,0	1721,3	979,9	1097,1	1374,4
Số lượng gia cầm (Triệu con) Poultry population (Mill. heads)	25,4	22,7	24,4	32,4	36,5	39,0	39,9
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) Living weight (Ton)							
Thịt trâu hơi - <i>Living weight of buffaloes</i>	1504	1318	1328	1597	1710	1762	1871
Thịt bò hơi - <i>Living weight of cattle</i>	9396	9688	9954	10450	10548	10571	10608
Thịt lợn hơi - <i>Living weight of pig</i>	307098	270984	275674	333737	259066	210846	228216
Thịt gia cầm hơi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	82369	78112	82057	98875	124245	155514	164625
LÂM NGHIỆP - FORESTRY							
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha) <i>Area of new concentrated planted forest (Thous. ha)</i>	0,5	0,7	0,5	0,5	0,2	0,1	0,1
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³) <i>Production of wood (Thous. m³)</i>	16,8	17,9	21,5	30,3	28,0	27,5	26,2
THỦY SẢN - FISHING							
Sản lượng thủy sản (Tấn) Production of fishery (Ton)	88001	92402	99691	106211	112637	116090	119595
Sản lượng khai thác - <i>Caught</i>	1246	1634	1735	1748	1755	1727	1704
Sản lượng nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	86755	92768	97956	104463	110882	114363	117891
CÔNG NGHIỆP - INDUSTRY							
Chỉ số sản xuất công nghiệp (%) Index of industrial production (%)	108,3	107,3	107,0	107,5	108,5	104,7	104,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	80,2	46,4	76,0	91,3	78,4	90,4	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	108,6	107,5	107,7	107,5	108,5	104,6	104,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,4	107,6	108,3	108,5	109,7	106,1	104,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	102,9	101,3	105,1	107,9	108,0	105,4	106,7

001 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Nội

Some key socio-economic indicators of Ha Noi

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu Some main industrial products							
Thức ăn gia súc (Nghìn tấn) <i>Cattle feed (Thous. tons)</i>	385,1	391,1	438,1	473,6	529,4	512,3	520,4
Bia các loại (Triệu lít) - <i>Beer of all kinds (Mill. litres)</i>	455	462	453	455	398	330	340
Vải tuyền (Nghìn m) - <i>Synthetic fabric nets (Thous. m)</i>	402938	408992	472301	505239	528627	587741	648414
Giày các loại (Nghìn đôi) <i>Shoes of all kinds (Thous. pairs)</i>	9941	9367	8772	9087	8326	7828	7491
Trang in typo, ốp sét (Triệu trang) <i>Printed pages (Mill. pages)</i>	206433	211358	228412	230049	232416	216588	225100
Sơn (Tấn) - <i>Paint (Ton)</i>	62119	63485	64308	64516	65466	54624	55700
Gạch xây dựng (Triệu viên) - <i>Bricks (Mill. pieces)</i>	1680	1706	1782	1516	1044	858	850
Quạt các loại (Nghìn chiếc) <i>Fan of all kinds (Thous. pieces)</i>	2211	2316	2886	3024	3029	2395	2722
Lắp ráp ô tô (Chiếc) - <i>Car assembling (Piece)</i>	22431	22231	22351	17881	3036	4128	5192
Lắp ráp xe máy (Nghìn chiếc) <i>Motorcycle assembling (Thous. pieces)</i>	901,5	940,3	942,5	895,4	526,8	474,7	496,1
Điện thương phẩm (Triệu kwh) <i>Commercial electricity (Mill. kwh)</i>	12866	14414	16305	17910	19522	20732	21635
Nước máy ghi thu (Nghìn m ³) <i>Commercial water (Thous. m³)</i>	210027	212132	214761	218216	228605	269725	279392
THƯƠNG MẠI - TRADE							
Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Retail sales of goods at current prices (Bill. dong)							
Nhà nước - State	240237	251834	275867	306294	348946	383909	385192
Nhà nước - State	29529	27465	29756	32563	33297	31386	42360
Ngoài Nhà nước - Non-State	201731	212754	233730	260096	300617	337552	328532
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	8977	11615	12381	13635	15032	14971	14300
Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices (Bill. dong)							
Phân theo loại hình kinh tế - By types of ownership	41832	46313	51756	55501	61657	52361	44645
Nhà nước - State	983	1035	1062	1100	1150	1365	519
Ngoài Nhà nước - Non-State	32672	37183	40029	43060	46562	46270	40660
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	8177	8095	10665	11341	13945	4726	3466
Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activities							
Dịch vụ lưu trú - Accommodation services	7974	8865	9650	10063	10775	5282	3289
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	33858	37448	42106	45438	50882	47079	41356